

Bản án số: 128/2022/KDTM-ST
Ngày: 20/9/2022
V/v “Tranh chấp
hợp đồng cung ứng nhiên liệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hữu Quang;
2. Bà Võ Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 66/2022/TLST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng cung ứng nhiên liệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 272/2022/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 223/2022/QĐST- KDTM ngày 26/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần V; Địa chỉ: Số 22 Đường H, Khu dân cư A, phường T, Quận B, Thành phố H (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trang N, sinh năm 1997; Địa chỉ: Số 02 Đường B, phường T, Thành phố H (Theo giấy ủy quyền ngày 20/5/2022) (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH T; Địa chỉ: Số 74 Đường M, khu dân cư N, phường T, Quận B, Thành phố H (Vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 74 Đường M, KDC N, phường T, Quận B, Thành phố H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2022, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án (có bà Nguyễn Thị Trang N là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Vào ngày 29/04/2020 Công ty Cổ phần V (viết tắt là V) và Công ty TNHH T (viết tắt là T) đã ký kết hợp đồng cung ứng nhiên liệu số 2904-VN-TG/HĐCU-2020. Hợp đồng có các nội dung chính như sau:

Hàng hóa, giá bán và phương thức thanh toán: V sẽ cung cấp các mặt hàng xăng dầu khi có Đơn đặt hàng của T và T phải thanh toán tiền hàng cho V trước hoặc ngay sau khi giao hàng. Giá bán và thanh toán cho từng đợt giao hàng bên V sẽ thông báo cho bên T theo từng đơn đặt hàng cụ thể. Giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Nếu quá hạn so với thời hạn thanh toán mà công ty T không thanh toán thì phải chịu lãi theo mức lãi suất 1,5 lần lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng ngoại thương.

Ngoài ra hợp đồng còn có các điều khoản về việc giao nhận, trách nhiệm mỗi bên và điều khoản chung.

Thực hiện hợp đồng, V đã cung cấp các mặt hàng xăng dầu đúng quy cách, số lượng theo các Đơn đặt hàng ngày 29/04/2020 của T, cụ thể:

Đơn đặt hàng thứ nhất: ngày 29/04/2020 T yêu cầu cung cấp nhiên liệu gồm 18 khối dầu DO 0.05%S, phương tiện nhận hàng Tàu Thành Hưng 277, địa điểm cấp hàng: Cảng xi măng Thăng Long Hiệp Phước – TP. Hồ Chí Minh, thời hạn thanh toán: Thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. Theo đó V đã cung cấp đúng mặt hàng yêu cầu, với số lượng 18.000 lít dầu DO quy đổi 18 khối dầu DO 0.05%S, hạn thanh toán: 30/05/2020. Khi giao nhận hàng, có sự xác nhận của Tàu Thành Hưng 277 theo chỉ định của T. Công ty V đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 178.920.000 đồng theo hóa đơn GTGT số 0001414 ngày 30/04/2020;

Đơn đặt hàng thứ hai: ngày 29/04/2020 T yêu cầu cung cấp nhiên liệu gồm 2 phuy nhót Aurelia T 4030, 2 phuy nhót Vigas T68, 1 xô dầu Preslia 68, phương tiện nhận hàng Tàu Thành Hưng 277, địa điểm cấp hàng: Cảng xi măng Thăng Long Hiệp Phước – Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thanh toán: Thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. Theo đó V đã cung cấp số lượng 2 phuy nhót Aurelia T 4030, 2 phuy nhót Vigas T68, 1 xô dầu Preslia 68, hạn thanh toán:

30/05/2020. Khi giao nhận hàng, có sự xác nhận của Tàu Thành Hưng 277 theo chỉ định của T. Công ty V đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 40.200.000 đồng theo hóa đơn GTGT số 0001415 ngày 30/04/2020.

Tổng giá trị các đơn hàng V đã bán cho công ty T là 219.120.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay công ty T chỉ mới thanh toán số tiền 100.000.000 đồng cho công ty V. Công ty V nhiều lần nhắc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 119.120.000 đồng nhưng công ty T vẫn không thanh toán.

Việc công ty bị đơn kéo dài, không thanh toán tiền hàng cho công ty V làm ảnh hưởng đến quyền lợi và hoạt động của công ty V. Do đó, công ty V khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7 giải quyết yêu cầu sau:

Buộc Công ty TNHH T thanh toán tổng số tiền hàng là 119.120.000 đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/6/2020 đến 20/9/2022 là 31.905.393 đồng, được tính như sau:

- Hạn thanh toán: 30 ngày kể từ ngày giao hàng
- Ngày giao hàng: 30/04/2020
- Ngày đến hạn thanh toán: 30/05/2020
- Lãi suất vay trong hạn Vietcom bank: 7.5%
- Lãi suất vay quá hạn: 1.5 lần x 7.5% = 11.25%
- Tiền lãi từ 01/6/2020 đến 20/9/2022: $119.120.000 \times 869 \text{ ngày} \times (11.25\%/365) = 31.905.393 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền công ty T phải thanh toán cho công ty V là 151.025.393 (Một trăm năm mươi một triệu không trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm chín mươi ba) đồng.

Đề nghị thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn Công ty Cổ phần V do bà Nguyễn Thị Trang N là người đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Về phía bị đơn trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Sau khi nghe chủ tọa công bố lời khai của đương sự cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng đã ký thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ trụ sở của bị đơn là số Số 74 Đường M, KDC N, phường T, Quận B, Thành phố H.

Tại công văn số 4334/ĐKKD-T6 ngày 21/7/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện Công ty TNHH T có trụ sở đăng ký kinh doanh tại số 74 Đường M, KDC N, phường T, Quận B, Thành phố H và đến nay Công ty TNHH T chưa đăng ký giải thể. Theo kết quả trả lời của Ủy ban nhân dân phường Tân Thuận Đông, Quận 7 thì “tại địa chỉ số 74 Đường M, KDC N, phường T, Quận B, Thành phố H hiện nay công ty không còn hoạt động tại địa chỉ trên ...”. Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Việc bị đơn không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết nơi có trụ sở mới theo quy định tại Khoản 1 Điều 79 Bộ luật Dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu xuất phát từ hợp đồng cung ứng nhiên liệu mà hai bên đã ký kết. Đây là vụ án tranh chấp phát sinh từ hợp đồng kinh tế giữa các chủ thể có đăng ký kinh doanh và đều nhằm mục đích lợi nhuận là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7 theo quy định tại Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.6] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Trang N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Công ty TNHH T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa và cử người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần V yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc là: 119.120.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định vào ngày 29/4/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng cung ứng nhiên liệu số 2904-VN-TG/HĐCU-2020 về việc cung cấp các mặt hàng xăng dầu khi có đơn đặt hàng của bị đơn. Căn cứ các hóa đơn GTGT, chứng từ, giấy chứng nhận đăng ký Tàu Thành Hưng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Công ty TNHH T còn nợ Công ty Cổ phần V số tiền là 119.120.000 đồng, đến nay Công ty TNHH T chưa trả khoản nợ này cho Công ty Cổ phần V. Việc bị đơn không thanh toán tiền mua xăng dầu đã vi phạm thỏa thuận của các bên được nêu trong hợp đồng. Do đó, yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 119.120.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền còn nợ theo mức lãi suất 11.25%/năm tạm tính từ ngày 01/6/2020 đến ngày 20/9/2022 với số tiền là 31.905.393 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2.1] Căn cứ Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng cung ứng nhiên liệu số 2904-VN-TG/HĐCU-2020 ngày 29/4/2020 hai bên thỏa thuận: “...nếu quá hạn so với thời hạn thanh toán mà bên A không thanh toán, căn cứ vào điều kiện cụ thể thực tế Bên B có quyền tính lãi do thanh toán chậm đối với số tiền quá hạn theo mức lãi suất 1,5 lần lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng ngoại thương ...”. Theo Hợp đồng cung ứng nhiên liệu thể hiện Bên A là Công ty TNHH T; Bên B là Công ty Cổ phần V.

Trong hai đợt giao hàng ngày 29/4/2020, các bên không thỏa thuận thời gian thanh toán.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 434 Bộ luật dân sự năm 2015: nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán thì bên mua phải thanh toán tại thời điểm nhận tài sản mua. Ngày bị đơn nhận hàng là ngày 30/4/2020. Như vậy, ngày bị đơn phải thanh toán là ngày 30/4/2020. Theo thỏa thuận của các bên đương sự tại Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng thì bị đơn chỉ được chậm thanh toán trong thời hạn 30 ngày, tức là bị đơn phải thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn hạn chót là ngày 30/5/2020. Do đó, thời gian bắt đầu tính lãi chậm thanh toán là ngày 01/6/2022 như nguyên đơn đề nghị là có cơ sở.

[3.2.2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự xác nhận của nguyên đơn thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc bị đơn phải chịu lãi suất trong trường hợp chậm thanh toán tiền hàng. Tuy nhiên, về mức lãi suất các bên thỏa thuận là “*1.5 lần lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng ngoại thương*”. Theo danh sách các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam thì không có tên ngân hàng nào là ngân hàng ngoại thương; Đồng thời mức lãi suất cho vay ngắn hạn có nhiều mức khác nhau tùy thuộc vào từng loại hình cho vay ngắn hạn như cho vay ngắn hạn thương mại, dịch vụ, cho vay ngắn hạn sản xuất.... nhưng các bên không thỏa thuận cụ thể là loại hình cho vay ngắn hạn nào. Do đó, các bên không thỏa thuận được cụ thể đúng tên ngân hàng nào cũng như không thỏa thuận được cụ thể loại hình cho vay ngắn hạn nào. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi, các bên không thỏa

thuận được cụ thể mức lãi suất của ngân hàng nào. Vì vậy, mức lãi suất chậm thanh toán được xem xét theo quy định của pháp luật.

[3.2.3] Tranh chấp của các bên phát sinh từ hợp đồng cung ứng nhiên liệu, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại. Do đó, căn cứ Điều 4 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 4 Luật Thương mại 2005, Tòa án áp dụng Luật thương mại 2005 làm căn cứ để giải quyết trong vụ án này. Cụ thể, áp dụng Điều 306 Luật Thương mại 2005 để tính lãi suất chậm trả.

Theo bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ 05/11/2021 thì lãi suất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 10.8%/năm; bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ 06/5/2022 thì lãi suất tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là 11%/năm; bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ 01/01/2022 thì lãi suất tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 10%/năm. Như vậy, mức lãi suất bình quân của 03 ngân hàng trên là 10.6%/năm và lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là $150\% \times 10.6\%/năm = 15.9\%/năm$.

[3.2.4] Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất là 11.25%/năm. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất trung bình ba ngân hàng là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền lãi chậm thanh toán được tính từ 01/6/2020 đến 20/9/2022 là 31.905.393 đồng $[119.120.000 \times 869 \text{ ngày} \times (11.25\%/365)]$.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có bất kì yêu cầu nào và cũng không có ý kiến phản hồi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 4, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần V.

1.1. Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần V tổng số tiền 151.025.393 (Một trăm năm mươi một triệu không trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm chín mươi ba) đồng. Trong đó: số tiền nợ gốc là 119.120.000 (Một trăm mười chín triệu một trăm hai mươi ngàn) đồng và số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 20/9/2022 là 31.905.393 (Ba mươi một triệu chín trăm lẻ năm ngàn ba trăm chín mươi ba) đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần V cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ gốc, hàng tháng Công ty TNHH T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung

bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

1.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu 7.551.270 (Bảy triệu năm trăm năm mươi một ngàn hai trăm bảy mươi) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả lại Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 3.637.035 (Ba triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn không trăm ba mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0014512 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TpHCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Thu).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Luyện